

Phụ lục 01
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK LONG
Nguồn vốn đầu tư công

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)												Ghi chú
		Tổng số				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				
		Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	
I	Tổng số	3.694	3.541		153									
+	Xây dựng nông thôn mới	0	0		0			0,00	0			0,00	0	
+	Giảm nghèo bền vững	0	0		0			0,00	0			0,00	0	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	3.694	3.541	0,96	153	3.694	3.541	95,87	152,620			0,00	0	
1.	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	0	0		0									
+	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0,00	0				0				0	
+	Giảm nghèo bền vững	0	0	0,00	0				0				0	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0	0	0,00	0				0				0	
2.	Vốn ngân sách trung ương	3.694	3.541		153									
+	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0,00	0				0			0,00	0	
+	Giảm nghèo bền vững	0	0	0,00	0				0			0,00	0	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	3.694	3.541	0,96	153	3.694	3.541,38	95,87	153			0,00	0	

Phụ lục 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK LONG

Nguồn vốn sự nghiệp

Đơn vị:

STT	Chương trình	Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)											
		Tổng số				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025			
		Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại	Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025	Tỷ lệ giải ngân	Còn lại
I	Tổng số	7.212,756	2.950,83		4.262								
+	Xây dựng nông thôn mới	588,400	260,00	0,44	328,40	320	260	0,81	60	268,400	0	0,00	268,400
+	Giảm nghèo bền vững	893,462	605,94	0,68	287,52	730,40	593,440	0,81	137	163,062	12,5	0,08	150,562
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.730,894	2.084,89	0,36	3.646,00	2.834,70	1.913,393	0,67	921	2.896,194	171,50	0,06	2.724,698
1.	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	974,106	393,250		580,856	484,100	374,265	2,429	109,835	490,006	18,985	0,059	471,021
+	Xây dựng nông thôn mới	320,000	160,000	0,50	160,000	160,000	160	1,00	0	160,000		0,00	160,00
+	Giảm nghèo bền vững	77,212	53,440	0,69	23,772	66,400	53	0,80	13	10,812		0,00	10,81
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	576,894	179,810	0,31	397,084	257,700	160,825	0,62	97	319,194	18,98	0,06	300,21
2.	Vốn ngân sách trung ương	6.238,650	2.557,579		3.681,071	3.401,000	2.393	2	1.008	2.837,650	165	0	2.673
+	Xây dựng nông thôn mới	268,400	100,000	0,37	168,400	160,000	100	0,63	60	108,400		0,00	108,40
+	Giảm nghèo bền vững	816,250	552,500	0,68	263,750	664,000	540	0,81	124	152,250	12,5	0,08	139,75
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.154,000	1.905,079	0,37	3.248,921	2.577,000	1.752,568	0,68	824	2.577,000	152,511	0,06	2.424,49

Triệu đồng

Ghi chú